

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **424/2017/HNGĐ – ST**

Ngày: 29/8/2017

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Văn Phúc
2. Ông Nguyễn Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khánh Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 367/2017/TLST - HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2065/2017/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị N - sinh năm: 1988, địa chỉ: số nhà 175/1 ấp HA, xã TH, huyện P, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. *Bị đơn:* Lưu Hoàng L - sinh năm: 1990, địa chỉ: số nhà 118/3 ấp A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa - nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:*

Chị và anh Lưu Hoàng L kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, là hôn nhân do mai mối. Trong thời gian sống chung giữa chị và anh L không có con chung. Tài sản chung có một số vàng mà gia đình cho trong ngày cưới. Nợ chung không có.

Trong thời gian sống chung, do giữa chị và anh L thường hay xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến nên sống chung không có hạnh phúc, sống ly thân từ tháng 3/2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được. Nên tại Tòa hôm nay, về hôn nhân chị yêu cầu được ly hôn với anh Lưu Hoàng L, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn. Về con chung không có. Về tài sản chung, trước khi làm đơn yêu cầu ly hôn gia đình chị đã trả lại cho gia đình anh L một số vàng, tài sản chung xem như đã tự thỏa thuận xong, không yêu cầu Tòa giải quyết. Về nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Dại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo qui định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục tố tụng. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo qui định pháp luật, bị đơn không tham gia các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo qui định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị N về việc yêu cầu ly hôn với anh Lưu Hoàng L. Về con chung: Không có nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết. Về nợ chung không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, sau khi phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Lưu Hoàng L. Bị đơn Lưu Hoàng L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn Lưu Hoàng L đã được Tòa án tiến hành tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử cùng với giấy triệu tập nhiều lần đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Tòa án quyết định xét xử vắng mặt đối với anh L theo qui định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Lưu Hoàng L vì chị cho rằng cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh L không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, chị và

anh L đã sống ly thân từ tháng 3/2016 đến nay nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn lại được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh L.

Hội đồng xét xử nhận định: Chị Nguyễn Thị N và anh Lưu Hoàng L kết hôn với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TP, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/6/2015 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian sống chung, giữa chị N và anh L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Anh L vắng mặt tại Tòa, tuy nhiên qua trao đổi, làm việc với bà Lý Thị H là mẹ ruột của anh L thì bà H cho biết là chị N và anh L đã sống ly thân đến nay gần 01 năm, còn nguyên nhân mâu thuẫn thật sự như thế nào thì bà không biết rõ. Nhưng nay cuộc sống vợ chồng giữa N với L đã không còn hạnh phúc, N có yêu cầu ly hôn với L thì đề nghị Tòa cứ xem xét, giải quyết theo đúng qui định pháp luật. Lẽ đó, có căn cứ cho thấy trong thời gian sống chung giữa chị N và anh L có xảy ra mâu thuẫn, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị N và anh L đã sống ly thân từ tháng 3/2016 đến nay, tình cảm vợ chồng không hàn gắn lại được, điều này chứng tỏ cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh L đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung vợ chồng giữa chị N và anh L không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên tại tòa chị N yêu cầu được ly hôn với anh L là có căn cứ phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên được Tòa chấp nhận. Khi ly hôn, chị N không yêu cầu về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng nên Tòa không xem xét, giải quyết.

[3] Về con chung: Chị N trình bày là trong thời gian sống chung, giữa chị và anh L không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N trình bày là tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị N trình bày không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo qui định tại Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 59, 115 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị N đối với anh Lưu Hoàng L. Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lưu Hoàng L.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn: Chị N không có yêu cầu, nên Tòa không xem xét giải quyết.

- Về con chung: Chị N trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị N trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Tòa không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N trình bày không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010578 ngày 29/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Như vậy án phí chị N đã nộp xong.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THA DS huyện Thạnh Phú;
- UBND xã TP;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thủy Tiên